

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/HNGĐ
Ngày: 21 – 10 – 2022
*Về việc ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Bạ.
2. Ông Lê Văn Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Năm – Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 615/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1984; HKTT: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh An Giang; tạm trú: Số 25/5, tổ 6, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Ông Trần Sơn T, sinh năm 1975; HKTT: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: Số 5/61A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà Trần Thị N, ông Trần Sơn T quen biết nhau từ năm 2014 và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà N đã nhiều lần đề nghị ông T đi đăng ký kết hôn để làm thủ tục nhập khẩu và làm giấy khai sinh cho các con chung nhưng

ông T vẫn không chịu, do đó các con chung được làm giấy khai sinh và nhập khẩu ở bên gia đình bà N, trên giấy khai sinh của con chung không có tên ông Trần Sơn T. Thời gian đầu bà N và ông T chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau khi chung sống được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi nhau. Bà N và ông T đã nhiều lần ngồi nói chuyện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Do không thể chung sống với bà N được nữa nên ông T đã chuyển ra ngoài sống riêng từ cuối năm 2021 cho đến nay. Quá trình chung sống bà N và ông T có 02 người con chung tên Trần Thảo V, sinh ngày 29/7/2014 và Trần T M, sinh ngày 23/10/2016. Hiện tại, bà N xác định tình cảm với ông T không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông Trần Sơn T.

- Về con chung: Bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung tên Trần Thảo V, sinh ngày 29/7/2014 và Trần T M, sinh ngày 23/10/2016.

- Về cấp dưỡng: Bà Trần Thị N không yêu cầu ông Trần Sơn T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà N không còn yêu cầu nào khác.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, giấy khai sinh của các con và các tài liệu chứng cứ có liên quan khác.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Sơn T trình bày:

Thông nhất ý kiến trình bày của bà N về thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, về tình trạng hôn nhân, ông T xác định chưa đăng ký kết hôn với bà N. Hiện tại ông T và bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm với nhau và không tiếp tục chung sống được nên không thể quay về đoàn tụ để đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Quá trình chung sống ông T và bà N có 02 người con chung tên Trần Thảo V, sinh ngày 29/7/2014 và Trần T M, sinh ngày 23/10/2016, sau khi ly hôn ông T đồng ý giao các con chung cho bà N được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, ông T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T không có yêu cầu phản tố trong vụ án, yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, giải quyết, xét xử vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: Không có.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố

tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Sơn T nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Sơn T cư trú tại Số 5/61A, khu phố Bình Đức 2, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Trần Sơn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Bà N và ông T đều thống nhất xác định quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, quan điểm sống bất đồng, tính tình không hợp nhau nên hay cãi nhau, tình cảm không còn, không tiếp tục chung sống cùng nhau được. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông Trần Sơn T. Ông Trần Sơn T thống nhất với lời trình bày và đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã hòa giải, giải thích động viên hai bên tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng bà N, ông T xác định không đồng ý thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn mà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

[2.2] Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình, nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án tuyên bố không công nhận bà N, ông T là vợ chồng. Vì vậy, căn cứ các quy định viện dẫn trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân của bà N, ông T không đạt được,

không thể tiếp tục chung sống xây dựng gia đình hạnh phúc nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ không công nhận bà Trần Thị N và ông Trần Sơn T là vợ chồng.

[2.3] Về con chung: Bà N và ông T thống nhất có 02 người con chung tên Trần Thảo V, sinh ngày 29/7/2014 và Trần T M, sinh ngày 23/10/2016. Bà N và ông T thống nhất giao các con chung cho bà N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, ông T không cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà N và ông T.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với bị đơn ông Trần Sơn T về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị N và ông Trần Sơn T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Trần Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 người con chung tên Trần Thảo V, sinh ngày 29/7/2014 và Trần T M, sinh ngày 23/10/2016.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, vì quyền lợi của con, khi cần thiết và có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị N và ông Trần Sơn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002709 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu